MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 09 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Đến thời điểm 30/09/2012 Công ty có đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc tài chính

3. Tình hình kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/09/2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày ngày 30 tháng 09 năm 2012 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN NGHIỆP

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.101/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 09 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 được lập ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 34 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.
Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.698.619.860.161**	**1.840.705.050.113**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**65.698.166.664**	**63.953.165.451**
1. Tiền	111		50.488.166.664	63.953.165.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.210.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.382.200**	**4.136.800**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(6.712.800)	(4.958.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5.2	**1.015.394.110.796**	**1.015.600.657.436**
1. Phải thu khách hàng	131		976.628.828.948	978.477.978.914
2. Trả trước cho người bán	132		7.124.315.253	14.855.644.946
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		36.216.249.262	34.813.260.459
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.575.282.667)	(12.546.226.883)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**615.084.219.792**	**723.985.699.520**
1. Hàng tồn kho	141		615.932.181.634	725.222.145.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(847.961.842)	(1.236.445.692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.440.980.709**	**37.161.390.906**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.497.302.451	5.553.166.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.879.192	30.466.484.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		142.429.066	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	710.370.000	1.141.739.000

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**600.517.902.999**	**573.400.328.256**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**546.523.395.372**	**504.856.768.868**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	150.882.694.901	158.328.022.697
+ Nguyên giá	222		267.921.541.460	276.127.233.268
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.038.846.559)	(117.799.210.571)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	71.488.123.307	67.683.596.749
+ Nguyên giá	225		88.909.528.999	77.762.739.314
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.421.405.692)	(10.079.142.565)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	189.574.950.814	168.373.559.830
+ Nguyên giá	228		203.367.780.536	178.239.480.536
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.792.829.722)	(9.865.920.706)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	134.577.626.350	110.471.589.592
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**14.134.908.716**	**30.832.069.290**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	14.134.908.716	30.832.069.290
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.859.598.911**	**37.711.490.098**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	8.787.980.166	10.000.726.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	3.455.181.823	2.365.909.366
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	27.616.436.922	25.344.853.793
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.299.137.763.160**	**2.414.105.378.369**

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.809.743.035.348**	**1.939.420.614.385**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.666.617.696.089**	**1.779.688.241.213**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	1.202.123.439.353	1.291.794.226.104
2. Phải trả người bán	312	5.14	326.470.283.053	446.748.707.547
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	56.637.901.995	2.015.108.210
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	73.928.105.081	33.185.049.815
5. Phải trả người lao động	315		1.899.058.000	192.212
6. Chi phí phải trả	316		4.207.796.323	5.133.670.880
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	1.351.112.284	811.286.445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**143.125.339.259**	**159.732.373.172**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	139.493.105.392	154.255.748.891
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		3.632.233.867	5.476.624.281
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**489.394.727.812**	**474.684.763.984**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**489.394.727.812**	**474.684.763.984**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		125.000.000	95.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125.000.000)	(95.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.321.176.614	1.351.176.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.592.835.198	(12.147.128.630)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.299.137.763.160**	**2.414.105.378.369**

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		433.944,96	2.233.214,38
+ EUR		208,93	219,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THANH LOAN	TRẦN TUẤN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.982.021.448.183	4.389.022.295.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	5.060.611.738	3.818.849.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	4.976.960.836.445	4.385.203.445.699
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.689.766.061.506	4.036.754.220.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		287.194.774.939	348.449.224.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	34.401.268.211	11.252.619.594
7. Chi phí tài chính	22	6.4	242.161.368.681	270.997.891.712
trong đó, chi phí lãi vay	23		*234.812.765.216*	*220.400.680.782*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	39.470.140.921	40.014.060.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	35.768.364.806	63.470.435.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.196.168.742	(14.780.543.269)
11. Thu nhập khác	31	6.7	31.217.712.425	2.758.469.126
12. Chi phí khác	32	6.8	10.405.382.357	1.455.583.255
13. Lợi nhuận khác	40		20.812.330.068	1.302.885.871
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(1.606.769.019)	2.367.592.090
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		23.401.729.791	(11.110.065.308)
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		8.744.741.420	7.694.079.164
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.9	(1.089.272.457)	(1.469.933.837)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		15.746.260.828	(17.334.210.635)
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		15.746.260.828	(17.334.210.635)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.17.4	457	(511)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THANH LOAN	TRẦN TUẤN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		23.401.729.791	(11.110.065.308)
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		35.857.596.202	30.084.261.820
Các khoản dự phòng	03		(8.357.673.466)	10.943.272.940
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17.212.367	474.107.162
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.847.419.071)	(3.648.254.855)
Chi phí lãi vay	06		234.812.765.216	220.400.680.782
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**239.884.211.039**	**247.144.002.541**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.502.854.078)	(413.693.408.188)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		109.289.963.578	(71.426.877.607)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		43.958.666.925	374.816.329.386
Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.268.611.243	(9.833.001.783)
Tiền lãi vay đã trả	13		(230.961.988.536)	(215.860.203.131)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.012.073.721)	(1.190.213.602)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.116.500.000	26.974.331.177
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(5.253.726.914)	(17.148.508.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**123.787.309.536**	**(80.217.549.609)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.914.903.990)	(199.206.994.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.331.863.086	603.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.320.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.810.482.186	3.283.622.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.227.441.282**	**(202.639.735.239)**

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.576.386.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(30.000.000)	(95.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.009.292.313.379	2.964.804.232.188
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.118.709.403.169)	(2.748.482.263.207)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(16.805.447.448)	(9.974.020.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(126.252.537.238)**	**208.709.334.033**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1.762.213.580**	**(74.147.950.815)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**63.953.165.451**	**138.533.617.561**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.212.367)	(432.501.295)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**65.698.166.664**	**63.953.165.451**

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THANH LOAN	TRẦN TUẤN NGHIỆP

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

1.3 Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.3.1 Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	100%

1.4 Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
1.	Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên (*)	503, Lầu 5, Tòa Nhà HD Tower, 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé,Q.1, TP.HCM	50%	50%
2.	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	30,68%	30,68%

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty cổ phần Đầu Tư Hữu Liên theo hợp đồng số 02/HD-LD ngày 16 tháng 07 năm 2012

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Bắt đầu từ năm 2011, năm tài chính của Tập đoàn thay đổi từ ngày 01/01 đến ngày 30/09. Các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/10 năm nay đến ngày 30/09 năm sau.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
+	Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
+	Tài sản cố định vô hình	50 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn do cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá đã phát hành.
- Thặng dư vốn cổ phần: là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: được trích lập theo đề xuất của Hội Đồng Quản Trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại mục 2.1 của thuyết minh này, năm 2011 là năm tài chính đầu tiên Tập đoàn thay đổi niên độ kế toán nên năm tài chính 2011 chỉ có 9 tháng từ 01/01/2011 đến 30/09/2011. Do đó, theo quy định của chế độ kế toán để đảm bảo tính so sánh, số liệu so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày như sau: các số liệu năm trước trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được trình bày cho năm tài chính từ ngày 01/10/2010 đến 30/09/2011, các số liệu tương ứng năm nay được trình bày cho năm tài chính từ 01/10/2011 đến 30/09/2012.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.160.417.906	2.145.887.281
Tiền gửi ngân hàng	48.327.748.758	61.807.278.170
Các khoản tương đương tiền	15.210.000.000	-
Tổng cộng	**65.698.166.664**	**63.953.165.451**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	976.628.828.948	978.477.978.914
Trả trước cho người bán	7.124.315.253	14.855.644.946
Các khoản phải thu khác	36.216.249.262	34.813.260.459
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**1.019.969.393.463**	**1.028.146.884.319**
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.575.282.667)	(12.546.226.883)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**1.015.394.110.796**	**1.015.600.657.436**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu từ các khách hàng bên ngoài	939.936.485.725	972.003.666.166
Phải thu từ các bên liên quan – Xem thêm mục 8	36.692.343.223	6.474.312.748
Tổng cộng	**976.628.828.948**	**978.477.978.914**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất	24.981.361.920	-
Thuế GTGT của các hợp đồng thuê tài chính	3.837.309.668	4.857.572.586
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	7.279.520.471	7.395.127.998
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty– Xem thêm mục 8	-	22.000.000.000
Phải thu khác	118.057.203	560.559.875
Tổng cộng	**36.216.249.262**	**34.813.260.459**

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	6.740.000	25.932.118
Nguyên liệu, vật liệu	259.394.190.246	446.821.512.475
Công cụ, dụng cụ	672.596.280	574.845.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.412.833.204	93.977.316.990
Thành phẩm	129.724.840.798	93.772.708.283
Hàng hóa	192.720.981.106	90.049.830.292
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**615.932.181.634**	**725.222.145.212**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(847.961.842)	(1.236.445.692)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**615.084.219.792**	**723.985.699.520**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản nợ vay là 338.542.094.616 đồng.

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.497.302.451	2.638.730.896
Chi phí chờ kết chuyển của máy móc thiết bị thuê tài chính	-	2.914.436.025
Tổng cộng	**1.497.302.451**	**5.553.166.921**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	688.870.000	1.120.239.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.500.000	21.500.000
Tổng cộng	**710.370.000**	**1.141.739.000**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.485.902.141	165.161.669.057	15.982.907.031	4.639.042.559	1.857.712.480	276.127.233.268
Mua trong năm	4.019.582.972	9.161.464.070	1.693.390.102	371.428.726	3.289.393.183	18.535.259.053
Tăng do chuyển từ TSCD thuê tài chính sang	-	8.812.371.858	-	-	-	8.812.371.858
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.469.813.781)	(1.042.962.574)	(40.546.364)	-	(35.553.322.719)
Số dư cuối năm	**92.505.485.113**	**148.665.691.204**	**16.633.334.559**	**4.969.924.921**	**5.147.105.663**	**267.921.541.460**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.579.873.899	97.826.643.477	9.742.944.884	2.153.234.529	496.513.782	117.799.210.571
Khấu hao trong năm	3.809.100.901	15.069.431.716	1.834.137.963	509.818.457	272.430.487	21.494.919.524
Tăng do chuyển từ TSCD thuê tài chính sang	-	3.093.504.536	-	-	-	3.093.504.536
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.615.106.680)	(728.862.899)	(4.818.493)	-	(25.348.788.072)
Số dư cuối năm	**11.388.974.800**	**91.374.473.049**	**10.848.219.948**	**2.658.234.493**	**768.944.269**	**117.038.846.559**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	80.906.028.242	67.335.025.580	6.239.962.147	2.485.808.030	1.361.198.698	158.328.022.697
Tại ngày cuối năm	**81.116.510.313**	**57.291.218.155**	**5.785.114.611**	**2.311.690.428**	**4.378.161.394**	**150.882.694.901**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 68.733.679.326 đồng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.799.303.981 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	77.762.739.314
Tăng trong năm	19.959.161.543
Chuyển sang TSCD	(8.812.371.858)
Số dư cuối năm	**88.909.528.999**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	10.079.142.565
Khấu hao trong năm	10.435.767.663
Chuyển sang TSCD	(3.093.504.536)
Số dư cuối năm	**17.421.405.692**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	67.683.596.749
Tại ngày cuối năm	**71.488.123.307**

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính Sacombank.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại mục số 10 của Thuyết minh này.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	176.818.398.843	1.421.081.693	178.239.480.536
Mua trong năm	25.128.300.000	-	25.128.300.000
Số dư cuối năm	**201.946.698.843**	**1.421.081.693**	**203.367.780.536**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.768.510.649	97.410.057	9.865.920.706
Khấu hao trong năm	3.832.170.238	94.738.778	3.926.909.016
Số dư cuối năm	**13.600.680.887**	**192.148.835**	**13.792.829.722**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	167.049.888.194	1.323.671.636	168.373.559.830
Tại ngày cuối năm	**188.346.017.956**	**1.228.932.858**	**189.574.950.814**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 188.346.017.952 đồng.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	80.848.125.878	73.842.297.682
Quyền sử dụng đất	40.000.000.000	25.075.000.000
Công trình nhà xưởng	4.760.317.009	7.027.649.000
Chi phí dự án cho khu phức hợp Hữu Liên	8.887.374.409	1.768.181.818
Chi phí đóng cọc	-	1.014.816.209
Khác	81.809.054	1.743.644.883
Tổng cộng	**134.577.626.350**	**110.471.589.592**

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn vào công ty liên doanh, liên kết :		
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	14.134.908.716	13.982.260.541
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	-	16.849.808.749
Tổng cộng	**14.134.908.716**	**30.832.069.290**

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tên công ty	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Ngành nghề kinh doanh*
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68%	30,68%	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên (*)	50%	50%	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

(*) Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hữu Liên theo hợp đồng số 02/HD-LD ngày 16 tháng 07 năm 2012

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí dụng cụ sản xuất, phụ tùng thay thế	6.544.840.658	7.886.877.830
Chi phí phần mềm Lemon 3 chờ phân bổ	605.947.290	988.650.842
Chi phí sửa chữa khác	1.637.192.218	1.125.198.267
Tổng cộng	**8.787.980.166**	**10.000.726.939**

5.12. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	16.824.208.392	13.769.222.261
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	8.975.350.000	9.663.753.000
Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.680.000.000	1.785.000.000

Khác	136.878.530	126.878.532
Tổng cộng	**27.616.436.922**	**25.344.853.793**

5.13. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	1.170.608.018.737	1.261.745.056.909
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.16	16.598.392.616	18.041.099.820
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem thêm mục 5.16	14.917.028.000	12.008.069.375
Tổng cộng	**1.202.123.439.353**	**1.291.794.226.104**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	*Dư nợ vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
BIDV	149.851.435.301	14,7 với VNĐ	- Xe Toyota LandCruiser GX theo HĐ thế chấp số 03/2004/72489 được định giá là 3.884.745.869 đồng - Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 05-07 Trần Điện, Q.5, trị giá 6.079.000.000 đồng - Tài sản thế chấp là NVL, HH tồn kho theo HĐ thế chấp số 01/2007-HĐTC-72489 trị giá 57.330.000.000 đồng
First Bank	83.180.321.782	17,5 với VNĐ	Tiền gửi có kỳ hạn
May bank	45.388.240.588	15 với VNĐ	Tín chấp
Navi bank	182.650.724.048	9,5 với USD 23,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Sacombank	687.138.619.259	6,54 với USD & 15,27 -16,7 với VNĐ	+ Theo HĐ thế chấp ngày 17/08/2011: - QSD đất, văn phòng, nhà xưởng tại 106A Trần Đại Nghĩa, Q. Bình Tân, trị giá 162.217.000.000 đồng - NVL, hàng hóa sắt thép không gỉ theo từng hợp đồng nhận nợ + QSD đất lô B15-21 KCN Phú An Thạnh + Toàn bộ số dư TGNH và phải thu
Vietcombank	6.684.800.000	15,75 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Techcombank	15.713.877.759	18 với VNĐ	Toàn bộ hàng tồn kho hình thành từ vốn vay
Tổng cộng	**1.170.608.018.737**		

5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	326.470.283.053	446.748.707.547
Người mua trả tiền trước	56.637.901.995	2.015.108.210
Tổng cộng	**383.108.185.048**	**448.763.815.757**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó :

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả nhà cung cấp bên ngoài	326.447.643.053	432.394.731.777
Phải trả các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	22.640.000	14.353.975.770
Tổng cộng	**326.470.283.053**	**446.748.707.547**

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	32.993.669.331	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.279.510.468	7.395.117.995
Thuế xuất, nhập khẩu	12.574.331.871	11.037.371.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.080.593.411	14.347.925.712
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.575.418
Thuế khác	-	378.059.422
Tổng cộng	**73.928.105.081**	**33.185.049.815**

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	128.607.191	230.440.410
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	173.480.003	80.846.035
Nhận đặt cọc theo hợp đồng kinh tế số 010311/AC-NQ/2011 ngày 01/03/2011	500.000.000	500.000.000
Phải trả tạm ứng thẻ cho ông Trần Tuấn Nghiệp – xem thêm mục 8	543.799.058	-
Khác	5.226.032	-
Tổng cộng	**1.351.112.284**	**811.286.445**

5.17. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	90.517.579.365	105.591.731.981
Nợ thuê tài chính – xem thêm mục 10	48.975.526.027	48.664.016.910
Tổng cộng	**139.493.105.392**	**154.255.748.891**

Vay dài hạn từ ngân hàng được chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	*Dư nợ vay*		*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
	Nợ gốc	*Nợ đến hạn trả*		
9100	-	145.880.000	16,52	Quyền sử dụng đất
11232	3.296.166.365	1.040.912.616	16,52	Nhà cửa vật kiến trúc
LD 1014600266	69.259.280.000	10.388.880.000	18,5	QSD lô đất B15-B21 KCN Phú An Thạnh
PHL.DN.01110910	250.012.000	249.996.000	15,86 – 23	- 2 xe ô tô con nhãn hiệu Innova G, biển số 62M – 0677, 62M – 0601 - Máy cuốn ống thép 4 inch
PHL.DN.01140711	17.528.800.000	4.572.720.000	23	Hệ thống máy cuốn hàn ống thép 4 inch Tube Mill Line
BHL.DN.01200810	183.321.000	200.004.000	15,86	Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, 5 chỗ, biển số 62M - 0570
Tổng cộng	**90.517.579.365**	**16.598.392.616**	Xem mục 5.13	

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau :

Hợp đồng thuê	*Dư nợ vay*		*Lãi suất (%/năm)*	*Thời hạn thuê*
	Nợ gốc	*Nợ đến hạn trả*		
SBL010200906010	4.131.022.785	3.304.816.800	18,12	4 năm
HD-3012	4.129.823.503	1.245.823.400	15,7	5 năm
HD-3011	26.421.142.839	7.656.793.600	15,7	5 năm
HD-1012	14.293.536.900	2.709.594.200	16,2	5 năm
Tổng cộng	**48.975.526.027**	**14.917.028.000**	Xem mục 5.13	

(Phần tiếp theo ở trang 24)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	328.000.000.000	139.000.000.000	-	-	(645.139.605)	1.446.176.614	(14.078.641.628)	453.722.395.381
Tăng vốn trong năm	16.592.930.000	1.887.786.000	-	-	-	-	-	18.480.716.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2.879.645.041	2.879.645.041
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	95.000.000	(95.000.000)	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	645.139.605	-	-	645.139.605
Tạm trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.516.452.473)	(3.516.452.473)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.568.320.430	2.568.320.430
Số dư đầu năm nay	**344.592.930.000**	**140.887.786.000**	**95.000.000**	**(95.000.000)**	**-**	**1.351.176.614**	**(12.147.128.630)**	**474.684.763.984**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	15.746.260.828	15.746.260.828
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	30.000.000	(30.000.000)	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.006.297.000)	(1.006.297.000)
Số dư cuối năm	**344.592.930.000**	**140.887.786.000**	**125.000.000**	**(125.000.000)**	**-**	**1.321.176.614**	**2.592.835.198**	**489.394.727.812**

5.18.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2012		Tại ngày 01/10/2011	
	Vốn góp	Tỷ lệ %	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổ chức trong nước	39.323.300.000	11,41	18.692.940.000	5,43
Tổ chức nước ngoài	192.460.000	0,06	130.460.000	0,04
Cá nhân trong nước	304.221.670.000	88,28	324.964.870.000	94,3
Cá nhân nước ngoài	855.500.000	0,25	804.660.000	0,23
Tổng cộng	**344.592.930.000**	**100,00**	**344.592.930.000**	**100,00**

5.18.3 Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	34.459.293
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(12.500)	(9.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.446.793	34.449.793

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.18.4 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	15.746.260.828	(17.334.210.635)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	34.449.131	33.950.261
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**457**	**(511)**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.781.652.751.802	2.800.359.451.235
Doanh thu bán thành phẩm	1.195.515.764.949	1.586.660.352.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.852.931.432	2.002.491.762
Chiết khấu thương mại	(56.667.175)	-
Giảm giá hàng bán	(59.027.150)	-
Hàng bán bị trả lại	(4.944.917.413)	(3.818.849.364)
Doanh thu thuần	**4.976.960.836.445**	**4.385.203.445.699**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.623.165.482.509	2.569.389.749.903
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.071.539.827.773	1.465.935.005.146
Giá vốn dịch vụ	459.539.427	-
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(5.010.304.353)	(2.345.107.403)
Dự phòng hàng tồn kho	(388.483.850)	3.774.573.287
Tổng cộng	**4.689.766.061.506**	**4.036.754.220.933**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	4.810.350.186	3.283.467.607
Lãi chuyển nhượng vốn	25.909.608.445	-
Cổ tức được chia	132.000	154.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.677.220.994	7.964.513.574
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.956.586	4.483.613
Tổng cộng	**34.401.268.211**	**11.252.619.594**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	234.812.765.216	220.400.680.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.227.229.271	42.483.935.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.212.512	474.120.724
Phí ngân hàng	-	7.530.809.732
Chi phí hoạt động tài chính khác	104.161.682	108.344.827
Tổng cộng	**242.161.368.681**	**270.997.891.712**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.808.550.475	6.550.357.308
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.029.728
Chi phí khấu hao	23.811.287	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.530.988.162	24.272.927.934

Chi phí bằng tiền khác	6.106.790.997	9.189.745.608
Tổng cộng	**39.470.140.921**	**40.014.060.578**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.939.726.554	16.496.247.362
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	454.118.823	521.910.112
Chi phí khấu hao	6.065.653.468	7.377.719.273
Thuế, phí, lệ phí	55.767.963	66.100.600
Chi phí dự phòng	(7.970.944.216)	7.623.346.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.983.666.287	6.088.219.678
Chi phí khác	13.240.375.927	25.296.892.246
Tổng cộng	**35.768.364.806**	**63.470.435.339**

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	25.331.863.086	603.636.364
Thuế nhập khẩu được hoàn	4.903.709.150	574.718.215
Xử lý công nợ	-	1.467.053.297
Khác	982.140.189	113.061.250
Tổng cộng	**31.217.712.425**	**2.758.469.126**

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	10.204.534.646	239.003.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định không có chứng từ hợp lệ	-	429.645.931
Tiền phạt vi phạm hành chính	178.291.199	378.059.422
Khác	22.556.512	408.873.986
Tổng cộng	**10.405.382.357**	**1.455.583.255**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Trợ cấp mất việc làm	Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	450.134.210	864.662.153	-	1.314.796.363
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh năm trước	(135.567.326)	1.075.321.805	111.358.524	1.051.113.003
Số dư đầu năm nay	**314.566.884**	**1.939.983.958**	**111.358.524**	**2.365.909.366**
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh trong năm	(314.566.884)	1.510.899.772	(107.060.431)	1.089.272.457
Số dư cuối năm	**-**	**3.450.883.730**	**4.298.093**	**3.455.181.823**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.488.774.464.811	2.764.758.227.597
Chi phí nhân viên	878.974.554.797	68.350.860.378
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	379.300.253.840	1.279.507.076.905
Chi phí khấu hao	35.857.596.203	30.084.261.820
Thuế, phí, lệ phí	31.297.293	329.522.494
Chi phí dự phòng	(8.359.428.066)	11.398.884.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.946.747.060	55.350.702.278
Chi phí khác	20.537.880.838	39.557.880.645
Tổng cộng	**4.843.063.366.776**	**4.249.337.416.472**

7. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có quy mô hoạt động trong nước và nước ngoài với một ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép.

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau

	Trong nước	Nước Ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	5.822.239.195.051	484.595.113.004	(1.329.873.471.610)	4.976.960.836.445
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(1.606.769.019)	-	-	(1.606.769.019)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế, trước hoạt động tài chính và trước hoạt động khác	**261.312.220.879**	**(40.753.804.300)**	**(10.208.916.386)**	**210.349.500.193**
Thu nhập tài chính				34.401.268.211
Chi phí tài chính				(242.161.368.681)
Thu nhập khác				31.217.712.425
Chi phí khác				(10.405.382.357)
Thuế TNDN				7.655.468.963
Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
Lợi nhuận sau thuế				**15.746.260.828**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.601.641.434.897	45.963.957.200	(346.492.853.451)	2.301.112.538.646
Tài sản không phân bổ	(5.425.659.216)	-	3.450.883.730	(1.974.775.486)
Tổng tài sản	**2.596.215.775.681**	**45.963.957.200**	**(343.041.969.721)**	**2.299.137.763.160**
Nợ phải trả bộ phận	598.828.418.113	103.107.170.097	(233.809.097.607)	468.126.490.603
Nợ phải trả không phân bổ	1.341.616.544.745	-	-	1.341.616.544.745
Tổng nợ phải trả	**1.940.444.962.858**	**103.107.170.097**	**(233.809.097.607)**	**1.809.743.035.348**

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ có một ngành nghề là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí, kim loại. Do đó, tính chất của hàng hóa; quy trình sản xuất; kiểu hoặc nhóm khách hàng sử dụng sản phẩm; phương pháp phân phối cũng như môi trường pháp lý về việc cung cấp sản phẩm không có sự khác biệt cần phải thuyết minh.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên (*)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết

(*) Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hữu Liên theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/HD-LD ngày 16 tháng 07 năm 2012.

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau – Xem thêm mục 5.2

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	36.692.343.223	6.474.312.748
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty	-	22.000.000.000
Tổng cộng	**36.692.343.223**	**28.474.312.748**

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Hữu Liên – Xem thêm mục 5.14	-	3.530.064.902
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên – Xem thêm mục 5.14	22.640.000	10.823.910.868
Phải trả ông Trần Tuấn Nghiệp do tạm ứng thẻ NH – Xem thêm mục 5.16	543.799.058	-
Tổng cộng	**566.439.058**	**14.353.975.770**

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm	53.988.682.183	28.245.269.628
Bán hàng hóa	13.232.081.421	20.384.714.221
Thu nhập bán TSCĐ	21.881.818.183	212.727.273
Thu nhập cho thuê	3.167.751.724	890.053.362
Thu nhập do cung cấp dịch vụ gia công	265.735.045	57.662.936
Mua nguyên vật liệu	16.533.098.448	326.493.720

Mua hàng hóa	2.824.457.230	5.492.470.426
Mua công cụ đồ dùng	37.722.270	156.540.003
Chi phí vận chuyển xe đầu kéo	14.407.914.522	6.336.515.459
Chi phí thuê nhà	133.337.600	665.009.092
Chi phí xây dựng nhà xưởng	3.930.858.982	29.254.233.952
Mua tài sản cố định	5.013.841.818	-
Chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty CP Đầu Tư Hữu Liên cho bà Lưu Lang Phương theo hợp đồng số 02/HD-LD ngày 16/07/2012	40.000.000.000	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ	468.000.000	408.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ	3.119.723.461	3.227.078.030
Tổng cộng	**3.587.723.461**	**3.635.078.030**

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2012	**01/10/2011**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.698.166.664	63.953.165.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	999.691.483.203	1.013.298.105.824
Tổng cộng	**1.065.389.649.867**	**1.077.251.271.275**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.341.616.544.745	1.446.049.974.995
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	326.970.283.053	447.248.707.547
Chi phí phải trả	4.207.796.323	5.133.670.880
Tổng cộng	**1.672.794.624.121**	**1.898.432.353.422**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

- Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2012	**01/10/2011**	**30/09/2012**	**01/10/2011**
Đô la Mỹ (USD)	8.249.485,26	6.656.352,00	2.583.780,41	3.852.724,04
Euro (EUR)	-	-	208,93	219,85

- Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong

kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

30/09/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	326.970.283.053	-	326.970.283.053
Chi phí phải trả	4.207.796.323	-	4.207.796.323
Các khoản vay	1.202.123.439.353	139.493.105.392	1.341.616.544.745
Tổng cộng	**1.533.301.518.729**	**139.493.105.392**	**1.672.794.624.121**

01/10/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	447.248.707.547	-	447.248.707.547
Chi phí phải trả	5.133.670.880	-	5.133.670.880
Các khoản vay	1.291.794.226.104	154.255.748.891	1.446.049.974.995
Tổng cộng	**1.744.176.604.531**	**154.255.974.995**	**1.898.432.353.422**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/09/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	972.053.546.281	27.637.936.922	999.691.483.203
Tổng cộng	**972.053.546.281**	**27.637.936.922**	**999.691.483.203**

01/10/2011			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	987.953.252.031	25.344.853.793	1.013.298.105.824
Tổng cộng	**987.953.252.031**	**25.344.853.793**	**1.013.298.105.824**

10. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị dùng cho việc sản xuất ống thép với thời gian sử dụng ước tính từ 05 đến 49 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn thuê từ 01 đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn		
Từ 1 năm trở xuống – Xem thêm mục 5.13	14.917.028.000	12.008.069.375
Phải trả dài hạn		
Trên 1 năm đến 5 năm – Xem thêm mục 5.16	48.975.526.027	48.664.016.910
Tổng cộng	**63.892.554.027**	**60.672.086.285**

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 01 tháng 11 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THANH LOAN	TRẦN TUẤN NGHIỆP